# Chi tiết mã HS 3603.50.00

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 3603.50.00 |
| **Mô tả hàng hóa** | Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện / - Bộ phận đánh lửa |
| **Đơn vị** | kg |
| **Thời điểm tạo** | 12/11/2026 12:04:51 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/36035000/ |

## Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất | Văn bản | hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 5 | 5% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K5183 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN) | 0 | 0% | 26/2023/NĐ-CP | 2023-07-15 | BT2026!N5183 |
| Thuế GTGT (VAT) | 8/10 | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q5183 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế xuất khẩu | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA | | Không có dữ liệu | | | |

## Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CPTPP | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI) | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EVFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục B) | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục C) | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục D) | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục E) | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục F) | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VK | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 |  | S | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VIFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-CAM |  | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu |  | S | 56/2026/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VNCU |  | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu |  | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| AANZFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| ACFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E | 118/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AHKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | AI | 122/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AJCEP | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK | 119/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| ATIGA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | D | 126/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VCFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VC | 112/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VJEPA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VN-EAEU | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

## Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AC!E5060 |
| ATIGA | 2022 | 2022 | * | AT!E5021 |
| ATIGA | 2023 | 2023 | * | AT!F5021 |
| ATIGA | 2024 | 2024 | * | AT!G5021 |
| ATIGA | 2025 | 2025 | * | AT!H5021 |
| ATIGA | 2026 | 2026 | * | AT!I5021 |
| ATIGA | 2027 | 2027 | * | AT!J5021 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | AJ!E5065 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | AJ!F5065 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | AJ!G5065 |
| AJCEP | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | AJ!H5065 |
| AJCEP | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | AJ!I5065 |
| AJCEP | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | AJ!J5065 |
| VJEPA | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | VJ!E5063 |
| VJEPA | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | VJ!F5063 |
| VJEPA | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | VJ!G5063 |
| VJEPA | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | VJ!H5063 |
| VJEPA | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | VJ!I5063 |
| VJEPA | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | VJ!J5063 |
| AKFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AK!F5063 |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AANZ!H5027 |
| AIFTA | 30/12/2022 | 2022 | * | AI!F5023 |
| AIFTA | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 2023 | * | AI!G5023 |
| AIFTA | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 2024 | * | AI!H5023 |
| AIFTA | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 2025 | * | AI!I5023 |
| AIFTA | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 2026 | * | AI!J5023 |
| AIFTA | 01/01/2027 - 31/12/2027 | 2027 | * | AI!K5023 |
| VKFTA | 2022 | 2022 | 0 | VK!E5032 |
| VKFTA | 2023 | 2023 | 0 | VK!F5032 |
| VKFTA | 2024 | 2024 | 0 | VK!G5032 |
| VKFTA | 2025 | 2025 | 0 | VK!H5032 |
| VKFTA | 2026 | 2026 | 0 | VK!I5032 |
| VKFTA | 2027 | 2027 | 0 | VK!J5032 |
| VCFTA | 2022 | 2022 | * | VC!D5070 |
| VCFTA | 2023 | 2023 | * | VC!E5070 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| VCFTA | 2024 | 2024 | * | VC!F5070 |
| VCFTA | 2025 | 2025 | * | VC!G5070 |
| VCFTA | 2026 | 2026 | * | VC!H5070 |
| VCFTA | 2027 | 2027 | * | VC!I5070 |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | * | EAV!D5067 |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | * | EAV!E5067 |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | * | EAV!F5067 |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | * | EAV!G5067 |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | * | EAV!H5067 |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | * | EAV!I5067 |
| AHKFTA | 2022 | 2022 | * | AKH!D5075 |
| AHKFTA | 2023 | 2023 | * | AKH!E5075 |
| AHKFTA | 2024 | 2024 | * | AKH!F5075 |
| AHKFTA | 2025 | 2025 | * | AKH!G5075 |
| AHKFTA | 2026 | 2026 | * | AKH!H5075 |
| AHKFTA | 2027 | 2027 | * | AKH!I5075 |
| EVFTA | 2022 | 2022 | 0 | EV-NK!D5046 |
| EVFTA | 2023 | 2023 | 0 | EV-NK!E5046 |
| EVFTA | 2024 | 2024 | 0 | EV-NK!F5046 |
| EVFTA | 2025 | 2025 | 0 | EV-NK!G5046 |
| EVFTA | 2026 | 2026 | 0 | EV-NK!H5046 |
| EVFTA | 2027 | 2027 | 0 | EV-NK!I5046 |
| UKVFTA | 2022 | 2022 | 0 | UKV!D5048 |
| UKVFTA | 2023 | 2023 | 0 | UKV!E5048 |
| UKVFTA | 2024 | 2024 | 0 | UKV!F5048 |
| UKVFTA | 2025 | 2025 | 0 | UKV!G5048 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| UKVFTA | 2026 | 2026 | 0 | UKV!H5048 |
| UKVFTA | 2027 | 2027 | 0 | UKV!I5048 |
| CPTPP | (I) | 2021 (DERIVED) | 0 | CPTPP!D5046 |
| CPTPP | (II) | 2022 (DERIVED) | 0 | CPTPP!E5046 |
| CPTPP | (III) | 2023 (DERIVED) | 0 | CPTPP!F5046 |
| CPTPP | (IV) | 2024 (DERIVED) | 0 | CPTPP!G5046 |
| CPTPP | (V) | 2025 (DERIVED) | 0 | CPTPP!H5046 |
| CPTPP | (VI) | 2026 (DERIVED) | 0 | CPTPP!I5046 |
| CPTPP | (VII) | 2027 (DERIVED) | 0 | CPTPP!J5046 |
| RCEP A | 2022 | 2022 | 0 | RCEPT-A!D5067 |
| RCEP A | 2023 | 2023 | 0 | RCEPT-A!E5067 |
| RCEP A | 2024 | 2024 | 0 | RCEPT-A!F5067 |
| RCEP A | 2025 | 2025 | 0 | RCEPT-A!G5067 |
| RCEP A | 2026 | 2026 | 0 | RCEPT-A!H5067 |
| RCEP A | 2027 | 2027 | 0 | RCEPT-A!I5067 |
| RCEP B | 2022 | 2022 | 0 | B!D5067 |
| RCEP B | 2023 | 2023 | 0 | B!E5067 |
| RCEP B | 2024 | 2024 | 0 | B!F5067 |
| RCEP B | 2025 | 2025 | 0 | B!G5067 |
| RCEP B | 2026 | 2026 | 0 | B!H5067 |
| RCEP B | 2027 | 2027 | 0 | B!I5067 |
| RCEP C | 2022 | 2022 | 0 | C!D5067 |
| RCEP C | 2023 | 2023 | 0 | C!E5067 |
| RCEP C | 2024 | 2024 | 0 | C!F5067 |
| RCEP C | 2025 | 2025 | 0 | C!G5067 |
| RCEP C | 2026 | 2026 | 0 | C!H5067 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| RCEP C | 2027 | 2027 | 0 | C!I5067 |
| RCEP D | 2022 | 2022 | 0 | D!D5067 |
| RCEP D | 2023 | 2023 | 0 | D!E5067 |
| RCEP D | 2024 | 2024 | 0 | D!F5067 |
| RCEP D | 2025 | 2025 | 0 | D!G5067 |
| RCEP D | 2026 | 2026 | 0 | D!H5067 |
| RCEP D | 2027 | 2027 | 0 | D!I5067 |
| RCEP E | 2022 | 2022 | 0 | E!D5070 |
| RCEP E | 2023 | 2023 | 0 | E!E5070 |
| RCEP E | 2024 | 2024 | 0 | E!F5070 |
| RCEP E | 2025 | 2025 | 0 | E!G5070 |
| RCEP E | 2026 | 2026 | 0 | E!H5070 |
| RCEP E | 2027 | 2027 | 0 | E!I5070 |
| RCEP F | 2022 | 2022 | 0 | F!D5067 |
| RCEP F | 2023 | 2023 | 0 | F!E5067 |
| RCEP F | 2024 | 2024 | 0 | F!F5067 |
| RCEP F | 2025 | 2025 | 0 | F!G5067 |
| RCEP F | 2026 | 2026 | 0 | F!H5067 |
| RCEP F | 2027 | 2027 | 0 | F!I5067 |
| VIFTA | 2024 | 2024 | 0 | VI!F4668 |
| VIFTA | 2025 | 2025 | 0 | VI!G4668 |
| VIFTA | 2026 | 2026 | 0 | VI!H4668 |
| VIFTA | 2027 | 2027 | 0 | VI!I4668 |

## Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DOC-002 | ORANGE | Giấy phép / danh mục quản lý | Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)* | | 173/2018/TT-BQP | Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-001 | YELLOW | Kiểm tra chuyên ngành | Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021) | | 1182/QĐ-BCT-PL | Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-004 | YELLOW | Chính sách mặt hàng khác | HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)* | | 23/2019/QĐ-TTg | Đọc văn bản được dẫn chiếu. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| HS-004 | YELLOW | Mã HS mới từ Danh mục 2023 | Mã 3603.50.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017. | MOI: 3603.50.00 | 31/2022/TT-BTC | Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| OR-001 | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ. | | | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT | Cột VAT ghi “8/10”. | | 181/2025/NĐ-CP | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3603.50.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. | | | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| DQ-001 | GREEN | Thuế MFN có trong biểu nguồn | Thuế suất MFN 0% của mã 3603.50.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5183), căn cứ 26/2023/NĐ-CP. | | 26/2023/NĐ-CP | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn |

## Chính sách mặt hàng

| Chính sách mặt hàng |
|---|
| HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)* |
| Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)* |
| Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.